

Số: 819/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quynh).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-SNN ngày 14 tháng 7 năm 2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	Dự toán đã giao tại QĐ số 2655/QĐ- SNN ngày 31/12/2020	Tình hình thực hiện dự toán (15/7)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm
I	Số thu phí, lệ phí	24.871	24.871	9.351	37,60
1	Lệ phí	50	50	5	10,00
2	Phí	24.821	24.821	9.346	37,65
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
*	<i>Chi quản lý hành chính</i>	22.152	22.152	6.646	30,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.152	22.152	6.646	
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 theo quy định</i>	8.861	8.861		
	<i>Chi tiết theo từng đơn vị</i>				
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	63	63		
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.432	8.432		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	190	190		
	- Chi cục Thủy Lợi	54	54		
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	122	122		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1	Lệ phí				
2	Phí	22.152	22.152	6.646	30,00
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.719	2.719	1.025	37,70
1	Lệ phí	50	50	5	10,00
2	Phí	2.669	2.669	1.020	38,22



PHỤ BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-SNN ngày 19 tháng 7 năm 2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Cộng DT năm 2021	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán (15/7)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.934.882.000.000	1.851.046.000.000	83.836.000.000	386.190.600.000	19,96	20,86
1	Chi quản lý hành chính	191.661.000.000	190.751.000.000	910.000.000	89.664.000.000	46,78	47,01
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	155.520.000.000	155.520.000.000		78.269.000.000	50,33	50,33
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	82.812.000.000	82.812.000.000		49.664.000.000		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL</i>	<i>7.342.000.000</i>	<i>7.342.000.000</i>				
	Chi khác ngoài lương	72.708.000.000	72.708.000.000		28.605.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>7.271.000.000</i>	<i>7.271.000.000</i>				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.141.000.000	35.231.000.000	910.000.000	11.395.000.000	31,53	32,34
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>22.822.000.000</i>	<i>21.912.000.000</i>	<i>910.000.000</i>	<i>9.679.000.000</i>		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>13.226.000.000</i>	<i>13.226.000.000</i>		<i>1.716.000.000</i>	12,97	12,97
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>93.000.000</i>	<i>93.000.000</i>				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.742.726.000.000	1.659.800.000.000	82.926.000.000	296.526.600.000	17,02	17,87
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	125.272.000.000	125.272.000.000		60.024.000.000	47,91	47,91
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	75.776.000.000	75.776.000.000		40.753.000.000		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL</i>	<i>10.785.000.000</i>	<i>10.785.000.000</i>				
	Chi khác ngoài lương	49.496.000.000	49.496.000.000		19.271.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>4.004.000.000</i>	<i>4.004.000.000</i>				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.617.454.000.000	1.534.528.000.000	82.926.000.000	236.502.600.000	14,62	15,41
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>1.313.535.000.000</i>	<i>1.234.464.000.000</i>	<i>79.071.000.000</i>	<i>199.368.600.000</i>	15,18	16,15
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>24.254.000.000</i>	<i>24.254.000.000</i>		<i>469.000.000</i>	1,93	1,93
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>279.665.000.000</i>	<i>275.810.000.000</i>	<i>3.855.000.000</i>	<i>36.665.000.000</i>	13,11	13,29
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	495.000.000	495.000.000				
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững						
5	Kinh phí tinh giảm biên chế (loại 430, khoản 436)						

